

FUJI VIETNAM INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY



The 4th floor, N01-T2 building, Ngoai Giao Doan Area, Hoang Minh Thao str., Bac Tu Liem dist., Hanoi
Tel: +84 2432 00 11 99 | Fax: +84 2432 00 07 07
Email: info@fujivnsteel.com | Website: www.fujivnsteel.com

FACTORY INTRODUCE & QC MANAGEMENT

High quality & Golden services

ISO 9001:2015



GIỚI THIỆU NHÀ MÁY & QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Overview- Tổng quan



CONTENT/ *Mục lục*

1. OVERVIEW/ *Tổng quan*
2. PRODUCE PROCESSING CHART & PICTURES/ *Sơ đồ và hình ảnh quy trình Sản xuất.*
3. TESTING & ACCEPTANCE PROCESSING/ *Quy trình kiểm tra, nghiệm thu từng công đoạn.*

Overview-Tổng quan



Fuji Vietnam Industries JSC.,
Công ty CP công nghiệp Fuji Việt Nam

Office: 4th floor, N01T2 building, Ngoại
GiaoDoan str, Bắc Từ Liêm dist, Hanoi
Tel: (84-4) 32001199
Fax: (84-4) 32000707

Web: fujivnsteel.com

FB: facebook.com/fujivnsteel/

Hotline: +84.707.076.939

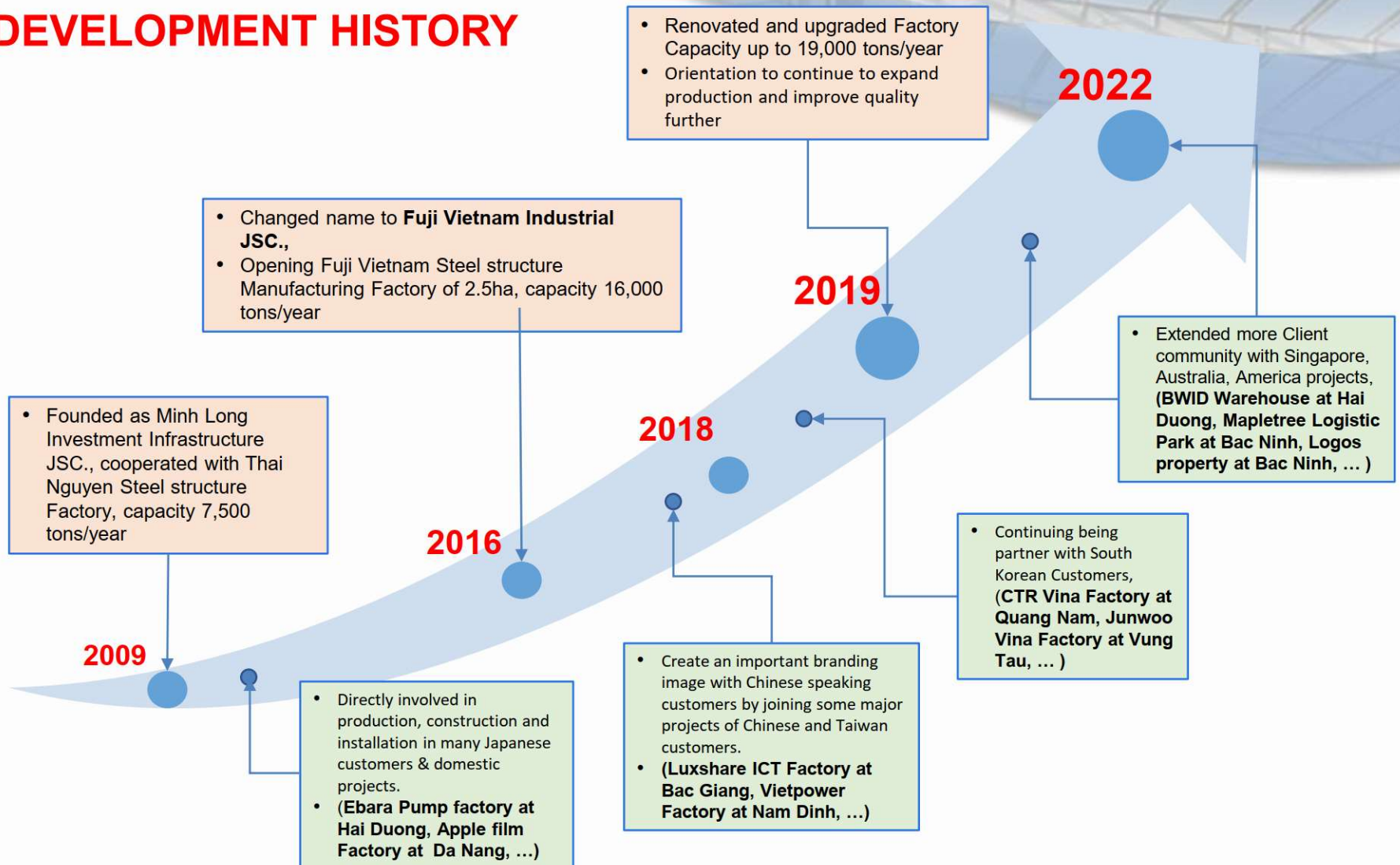
Email: info@fujivnsteel.com



Overview- Tổng quan



DEVELOPMENT HISTORY



Overview- Tổng quan



QHSE POLICY



Fuji Vietnam Industrial Joint Stock Company

QUALITY, HEALTH & SAFETY POLICY

Fuji Vietnam Industrial Joint Stock Company is committed to establishing and maintaining a management system to ensure:

Quality

All materials, semi-finished products to finished products must be under a Strict quality control and inspection process. We ensure the core criteria "High Quality & Golden Service" in the development process of the Company.

Health

- Meet occupational health requirements: perform risk assessments, emergency procedures, and provide health monitoring.
- Provide employees with necessary information, appropriate and adequate health training.
- Committed to preventing occupational health and safety hazards.
- Continuous improvement of occupational safety management system to improve health in the workplace.

Safety

Each stage, each item, each project is created with a standard Safety plan and requires employees to absolutely comply.

- 100% of Employees is educated of OHSE before deploying any job.
- 100% safety officer has valid certification authorized by governmental agency, frequently monitor.
- Full documentation available to record issues in construction site, report frequently to consultant, make corrective action and regularly improvement.
- 100 % Worker& engineer have sufficient safety equipment. Extra 10% of equipment package for emergency case.
- 100% Worker& engineer have sufficient education of each specific task before deploy.
- Record all personal attendance and report.


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn



Fuji Vietnam Industrial Joint Stock Company

ENVIRONMENT POLICY

We understand: A Green-Clean-Beautiful environment will create Good Quality Products and Good Quality of Life .

- Fuji Vietnam is committed to limiting all impacts of production and business activities on the surrounding environment and fully complies with the legal provisions on environmental protection as well as Vietnam's environmental standards. At the same time, strive for environmental improvement activities in the company and for the whole community.
- Efficient use of resources such as electricity, paper, gas to minimize the impact on the environment.
- Use environmentally friendly materials.
- Apply the best methods in waste management, employee health-related issues including emergency situations.
- Educate and train people to be aware of environmental protection.
- Set environmental targets for environmentally friendly and sustainable development.
- Disseminate the environmental policy to everyone working for the company including contractors and the community.


DIRECTOR
QUẢN ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn

Overview- Tổng quan



Fuji Vietnam Industries JSC.,

Nhà máy kết cấu thép Fuji Việt Nam

Factory: Zone B, Song Cong I Industrial park, Cau Sat citizen unit, Bach Quang ward, Song Cong city, Thai Nguyen province, Vietnam



Overview- Tổng quan



- * TOTAL AREA/ TỔNG DIỆN TÍCH: 2.5Ha
- * SIKLL WORKER/CÔNG NHÂN LÀNH NGHỀ: ~100
- * CAPACITY/CÔNG SUẤT: ~1600 TONS/MONTH



Overview- Tổng quan



PRODUCTION- Sản xuất



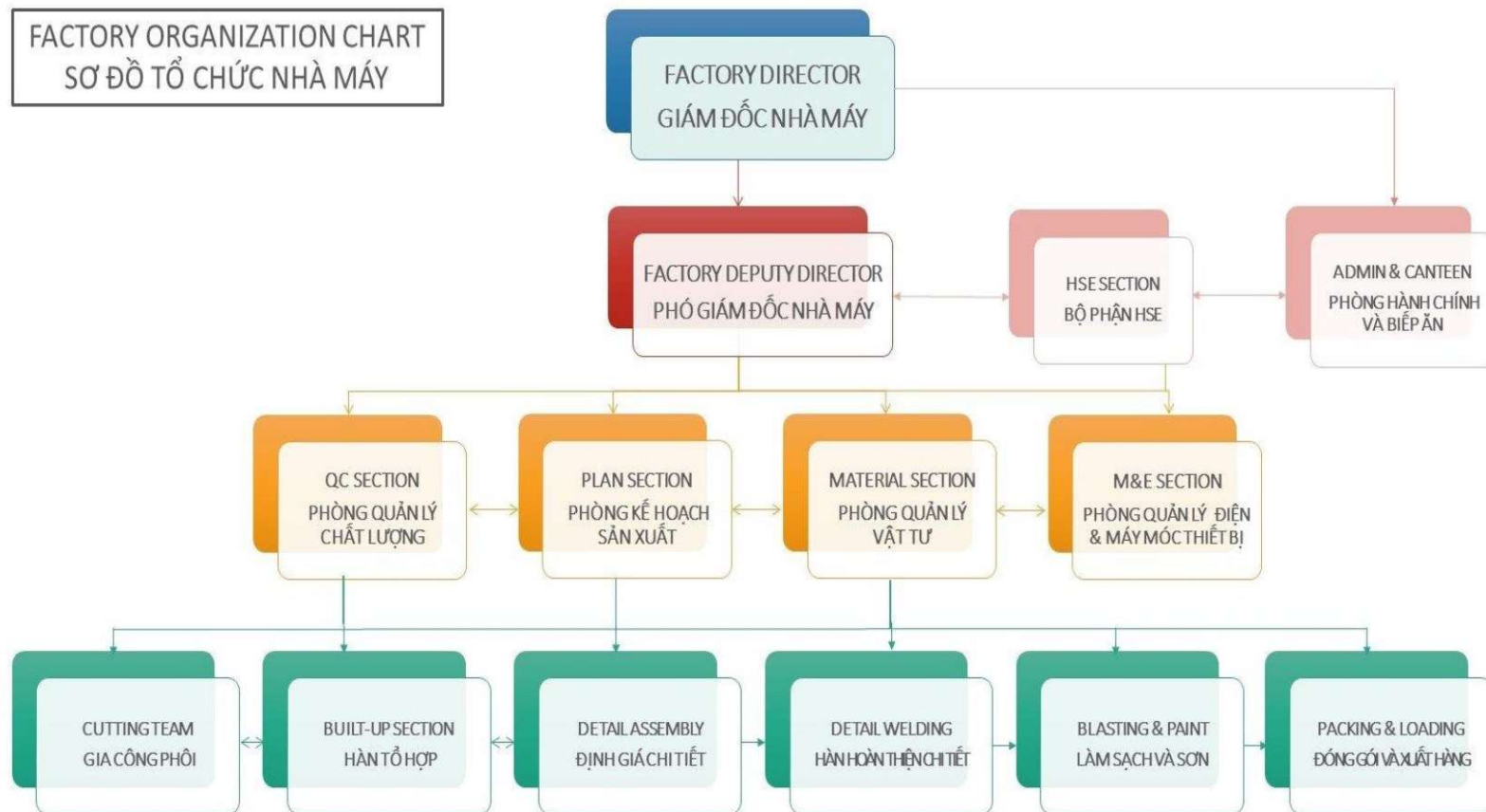
PRODUCTION- Sản xuất



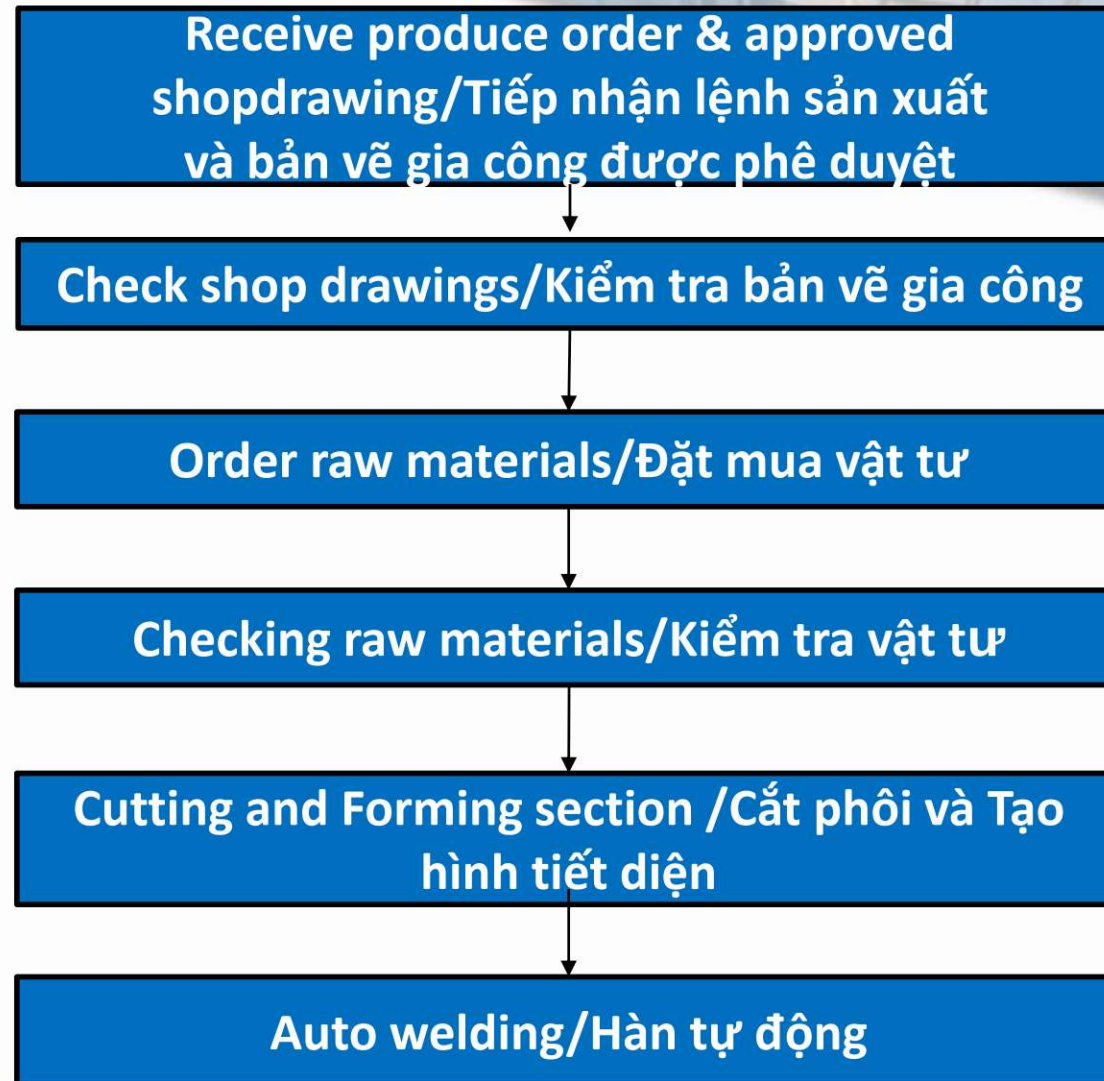
Overview- Tổng quan



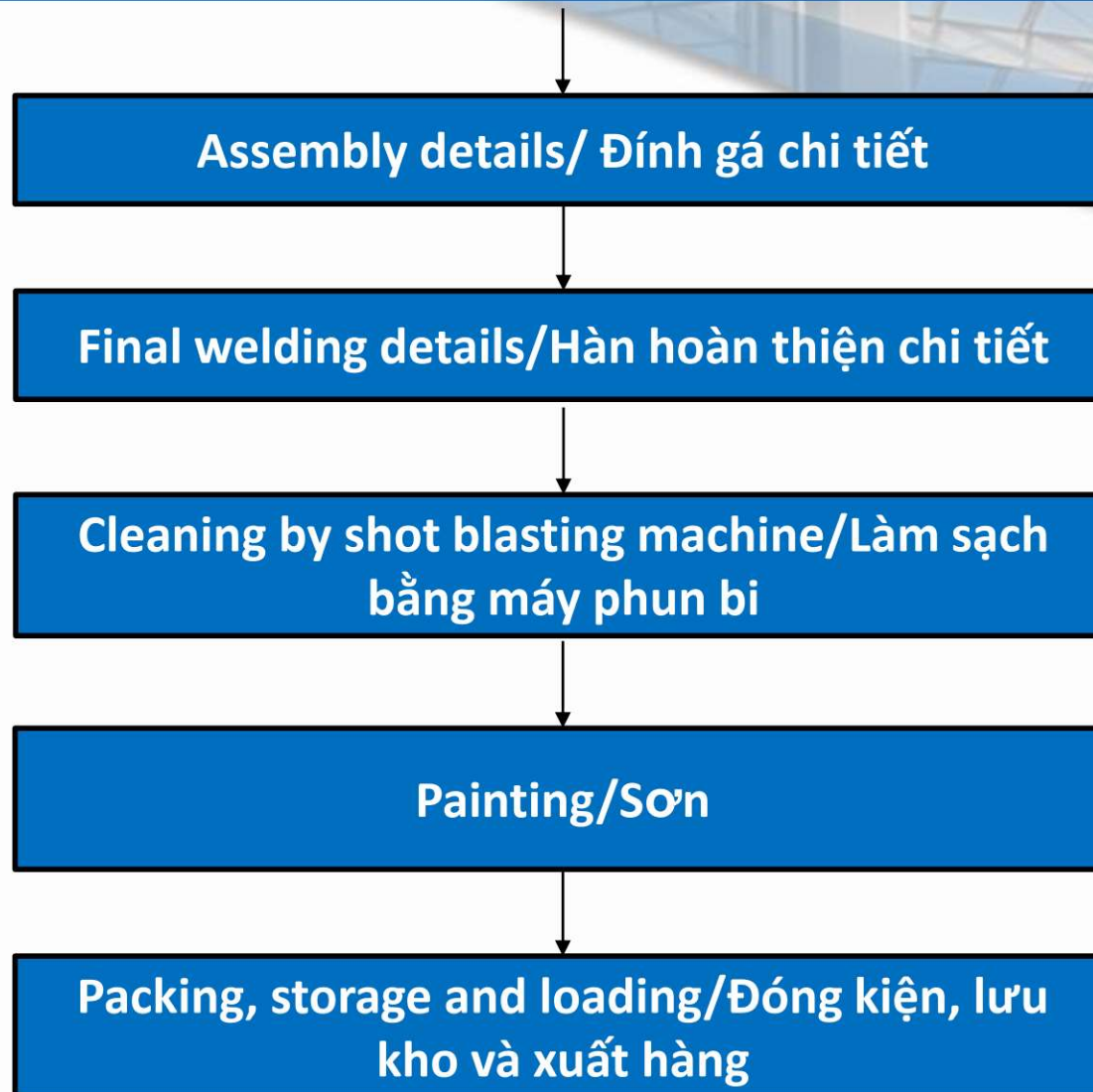
FACTORY ORGANIZATION CHART
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC NHÀ MÁY



Produce processing- Quy trình sản xuất



Produce processing- Quy trình sản xuất



Produce processing- Quy trình sản xuất



TECHNICAL MANAGEMENT/ PHÒNG QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Produce processing- Quy trình sản xuất



RAW MATERIAL STORAGE AND CUTTING AREA/KHU VỰC
TẬP KẾT VẬT LIỆU VÀ GIA CÔNG PHÔI



Produce processing- Quy trình sản xuất



STEEL PLATE CUTTING BY HYDROLIC MACHINE/ CẮT THÉP TẤM
BẰNG MÁY CẮT THUỶ LỰC



Produce processing- Quy trình sản xuất



STEEL PLATE CUTTING BY PLASTMA & OXY GAS CNC MACHINE/
CẮT THÉP TẤM BẰNG MÁY CNC PLASTMA VÀ OXY GAS



Produce processing- Quy trình sản xuất



CNC DRILLING & CNC PUNCHING MACHINE/ GIA CÔNG BẰNG
MÃ BẰNG MÁY KHOAN VÀ ĐỘT LỖ CNC



Produce processing- Quy trình sản xuất



FORMING AREA/KHU VỰC ĐÍNH GÁ TẠO HÌNH



Produce processing- Quy trình sản xuất



AUTO-WELDING AREA/ KHU VỰC HÀN TỔ HỢP BẰNG MÁY
HÀN TỰ ĐỘNG



Produce processing- Quy trình sản xuất



FLATENING AREA/ KHU VỰC NẴN THẲNG DẦM



Produce processing- Quy trình sản xuất



WELDING DETAIL AREA/ KHU VỰC GÁ HÀN CHI TIẾT



Produce processing- Quy trình sản xuất



FINAL WELDING AREA/ KHU VỰC HÀN HOÀN THIỆN



Produce processing- Quy trình sản xuất



CLEANING AREA/ KHU VỰC LÀM SẠCH
By Blasing machine/ Bằng Máy phun bi



Produce processing- Quy trình sản xuất



INDOOR PAINTING AREA/ KHU VỰC SƠN TRONG NHÀ



Produce processing- Quy trình sản xuất



INDOOR STORAGE AND PACKAGING AREA/ KHU VỰC TẬP KẾT TRONG NHÀ



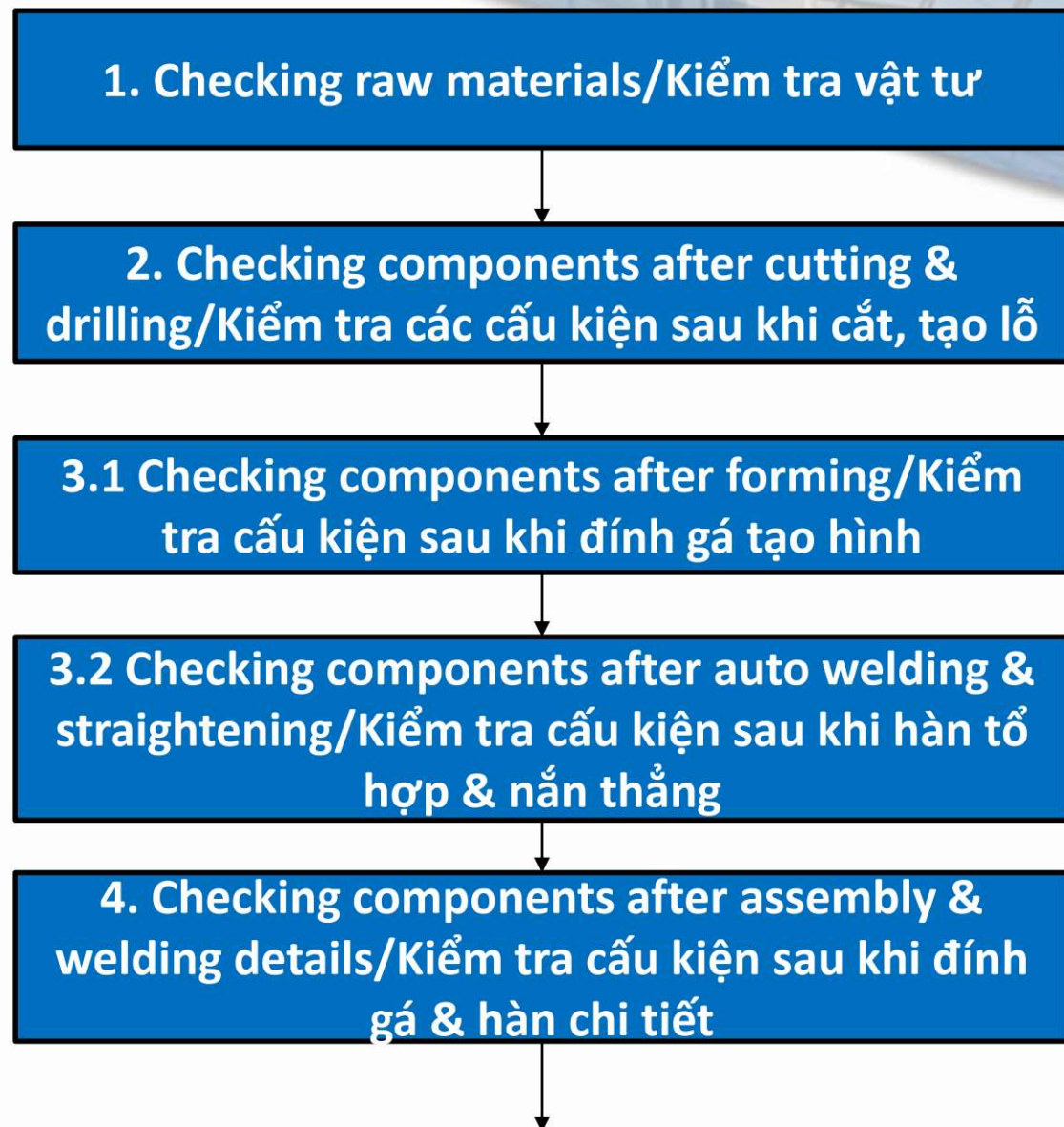
Produce processing- Quy trình sản xuất



OUTDOOR STORAGE AND LOADING AREA/ KHU VỰC TẬP KẾT
NGOÀI TRỜI VÀ XUẤT HÀNG



Checking & acceptance chart/ Quy trình QLCL



Checking & acceptance chart/ Quy trình QLCL



5. Checking components after final welding all details /Kiểm tra cấu kiện sau khi hàn hoàn thiện toàn bộ chi tiết

6. Checking components after clean by blasting machine /Kiểm tra cấu kiện sau khi làm sạch

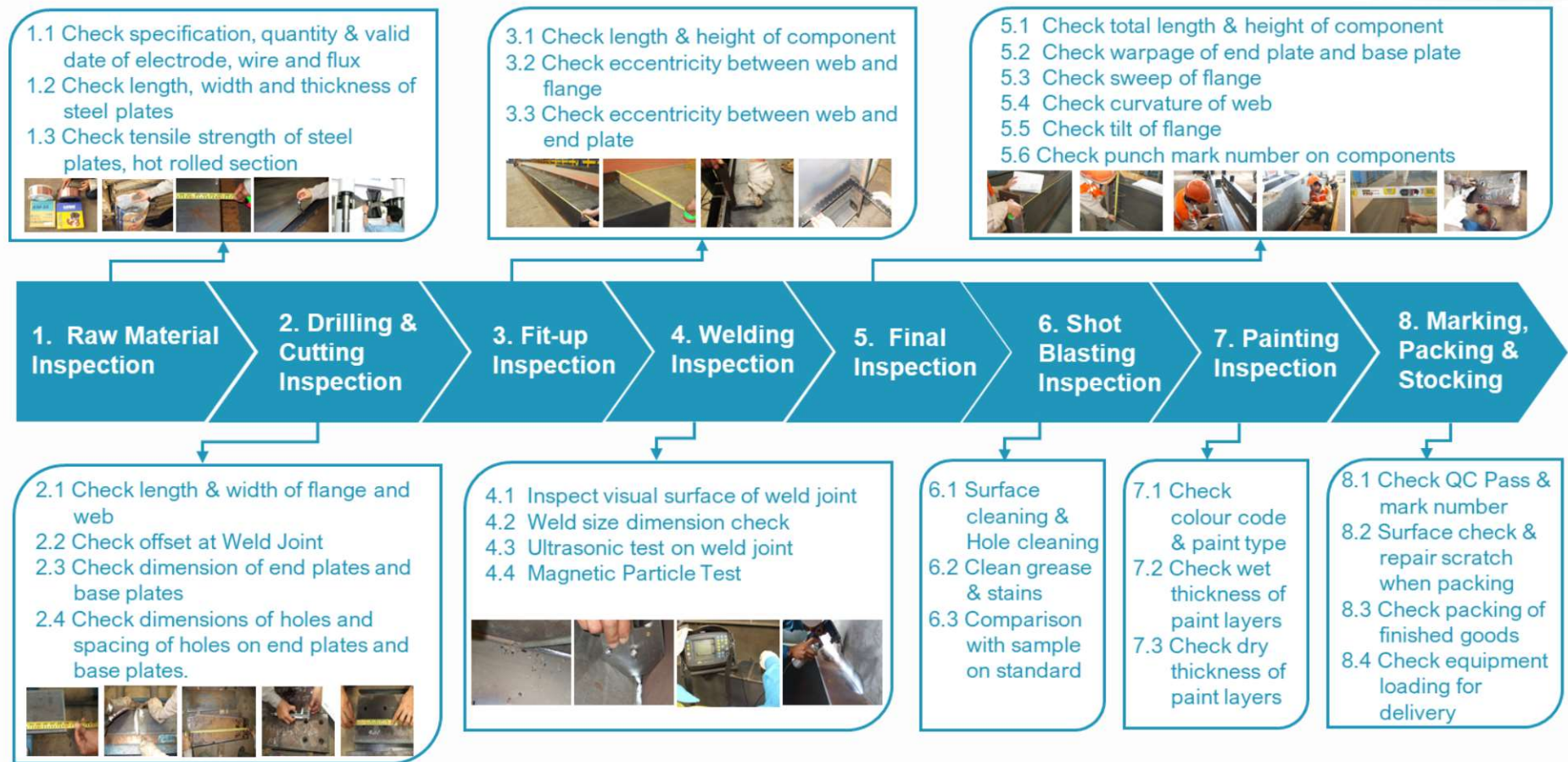
7. Checking components after painting /Kiểm tra cấu kiện sau khi sơn

8. Checking packaging & loading /Kiểm tra bao gói và xuất hàng

Fabrication Quality Control / Quản lý chất lượng



FABRICATION QUALITY CONTROL PROCESS/ QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG GIA CÔNG



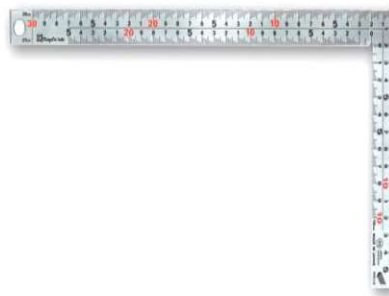
Checking equipment & tool/Thiết bị, dụng cụ kiểm tra



Steel roll ruler/ Thước thép



Rectangle ruler/ Thước vuông



Welding high tool/Thước đo chiều cao đường hàn



Ultrasonic machine/ Máy siêu âm đường hàn



Magnetic checking tools/ Kiểm tra đường hàn bằng từ tính



Painting thickness measure tool/Máy đo chiều dày sơn



1. Checking raw materials/Kiểm tra vật tư



- Checking specification: CO,CQ & manufacturer's stamp/ Kiểm tra đặc điểm kỹ thuật: CO,CQ & Nhãn mác nhà sản xuất.
- Checking dimension, thickness/ Kiểm tra kích thước, độ dày
- Raw material testing report by third party /Kết quả thí nghiệm vật liệu đầu

Certificate of Origine



Manufacturer's stamp



Certificate of Quality

 广西柳州钢铁集团有限公司 GUANGXI CHONGLU IRON AND STEEL GROUP CO., LTD.		产品质量证明书 QUALITY ASSURANCE CERTIFICATE OF PRODUCT		地址: 广西·柳州·西江路168号 电话: 0772-2531000 传真: 0772-2531001 邮编: 545000	
收货单位: CHONG LU STEEL CO., LTD. 收货地址: CHONG LU STEEL CO., LTD.				合同号: CHONGLU000001 收货日期: 20100701	
产品名称及规格: ASTM A572 GR50 100*10*6000 产品用途: 桥梁用钢板		产品质量证明书 本证明书是产品质量合格的唯一凭证, 请妥善保管。 本证明书是产品质量合格的唯一凭证, 请妥善保管。		生产单位: CHONG LU STEEL CO., LTD. 生产地址: CHONG LU STEEL CO., LTD.	
生产许可证号: CHONG LU STEEL CO., LTD. 生产单位: CHONG LU STEEL CO., LTD.				生产单位: CHONG LU STEEL CO., LTD. 生产地址: CHONG LU STEEL CO., LTD.	
产品规格: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000	
产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*10*6000		产品重量: 100*10*6000 产品重量: 100*1			

Checking dimension



1. Checking raw materials/Kiểm tra vật tư



- Checking specification: CO,CQ & manufacturer's stamp/ Kiểm tra đặc điểm kỹ thuật: CO,CQ & Nhãn mác nhà sản xuất.
- Checking dimension, thickness/ Kiểm tra kích thước, độ dày
- Raw material testing report by third party /Kết quả thí nghiệm vật liệu đầu

Prepare to cut sample for testing



Testing steel plate sample by third party



Testing rod sample by third party



Testing report by third party



2. Checking components after cutting & drilling/Kiểm tra các cấu kiện sau khi cắt phôi, tạo lỗ



- Checking dimension, thickness compare with shopdrawings/ Kiểm tra kích thước so sánh với bản vẽ gia công

Checking dimension



Checking dimension



Checking dimension



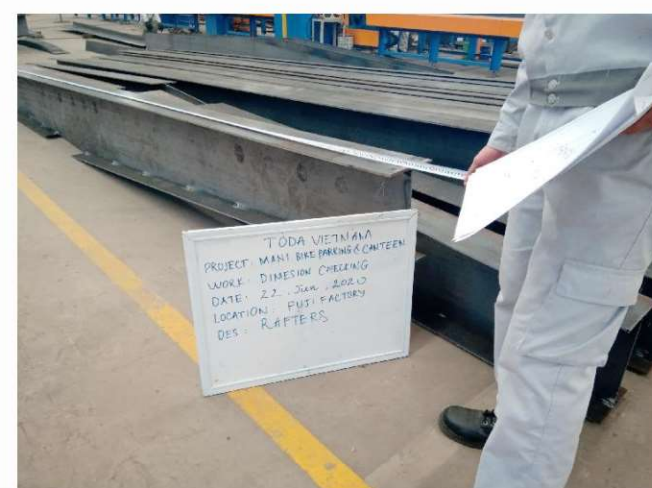
Checking dimension



3.1 Checking components after forming/Kiểm tra cấu kiện sau khi định gá tạo hình



- Checking dimension, flange balancing, straightening /Kiểm tra kích thước, độ phẳng của cánh, độ thẳng của cấu kiện tổ hợp
- Checking angle between flange & web must be rectangular/ Kiểm tra góc giao bản cánh và bản bụng cấu kiện tổ hợp phải vuông góc



3.2 Checking components after auto welding & straightening/Kiểm tra cấu kiện sau khi hàn tổ hợp & nắn thẳng



- Checking flange, it must be flat /Kiểm tra bản cánh sau khi nắn, bản cánh phải phẳng
- Checking beam, it must be straight /Kiểm tra dầm sau khi nắn, dầm phải thẳng



4. Checking item after final welding details /Kiểm tra cấu kiện sau khi hàn hoàn thiện các chi tiết



- Checking connection plates, it must be straight/ Kiểm tra các bản mã liên kết, mã phải phẳng.
- Checking welding lines, must be smooth surface without any error point, the high of welding must enough with standard document/ Kiểm tra đường hàn, bề mặt phải đều không có khuyết tật, chiều cao đường hàn phải đảm bảo
- Any unsatisfy welding point must be grinded and re-welded/ Điểm hàn bị khuyết tật phải được mài và hàn lại đảm bảo

Checking the high of welding



Checking butt welding and connection plate welding by Ultrasonic machine



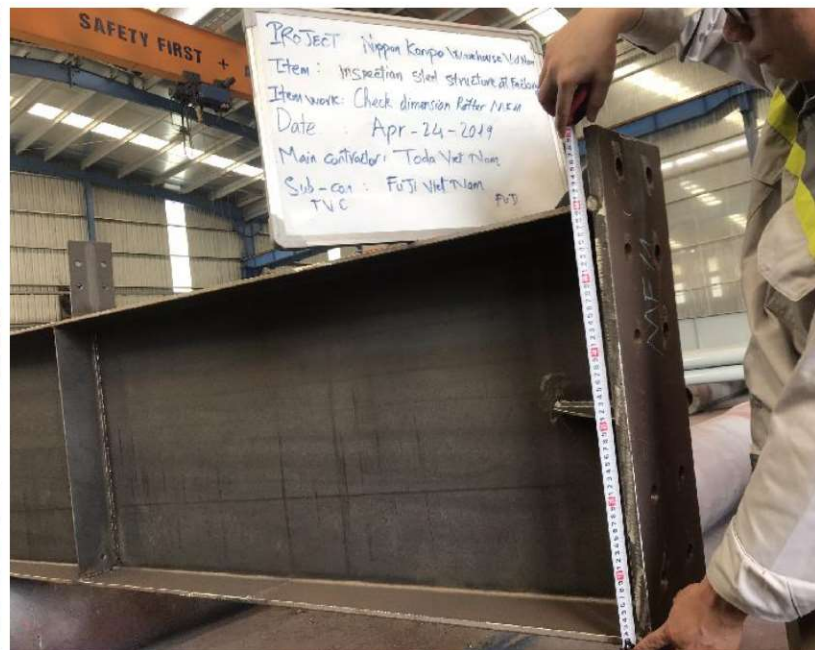
Checking auto welding line by magnetic



5. Final checking component /Kiểm tra cấu kiện sau khi hoàn thiện



- Checking all dimension and details (base plate, end plate, splice plate, bracing plate, purlin clip...) on each component/ Kiểm tra toàn bộ kích thước các chi tiết (bản mã đầu, bản mã nối, mã giằng, mã xà gồ) trên từng cấu kiện
- Compare with shop drawings/ Đối chiếu với bản vẽ gia công.

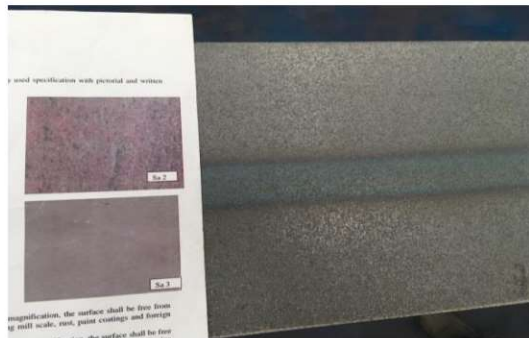


6. Checking component after clean by blasting machine /Kiểm tra cấu kiện sau khi làm sạch



- Checking surface, it must be free of oil, water, rust, welding spot/Kiểm tra bề mặt cấu kiện, không được dính dầu mỡ, nước, gỉ sét, mụn hàn.
- Checking sharp edge, it must be grinded/Kiểm tra các cạnh sắc, phải được mài bo tròn.
- Cleaning surface must be meet the client's requirement/Bề mặt làm sạch phải đạt yêu cầu của hồ sơ kỹ thuật.

Checking and compare cleaning surface



Remove welding spot



Grind sharp edges



Remove oil, dust, water



7. Checking components after painting /Kiểm tra cấu kiện sau khi sơn



- Checking the dry film thickness of each layer/Kiểm tra chiều dày sau khi khô của từng lớp sơn.
- Checking the finishing color/Kiểm tra màu sắc lớp sơn hoàn thiện.
- Checking painting surface, it must be smooth, regular/Kiểm tra bề mặt sơn, phải mịn, đều.



8. Checking packaging & loading /Kiểm tra bao gói và xuất hàng



- Checking code of each component according to delivery packing list/Kiểm tra tên, mã từng cấu kiện khi đóng gói và xuất hàng.
- Checking arrange and tie up all component on the vehicle/Kiểm tra việc sắp xếp và chằng buộc cấu kiện trên xe gọn gàng, chắc chắn.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP FUI VIỆT NAM
FUI VIETNAM INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
VP: Tầng 14, Tòa Zodiack, 19 Dwy Tân, P.Địch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
NM: Khu B, KCN Sóng Công I, tổ dân phố Cầu Sắt, phường Bách Quang, TP. Sóng Công, Thái Nguyên.
Office: 14th floor, Zodiack building, Dwy Tân st., Cầu Giấy dist, Hanoi
Factory: Zone B, Sóng Công I ST, Cầu Sắt Comm, Bách Quang Ward, Sóng Công City, Thai Nguyen Province, Vietnam
Tel: (+84) 4.3200.1199 Fax: (+84) 4.3200.0707
Website: www.fui.vnsteel.com Email: info@fui.vnsteel.com

PHIẾU XUẤT KHO (DELIVERY SHEET)
(Chuyển số: 19/04-CT)

Đơn vị giao hàng: Delivery: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP FUI VIỆT NAM**
Tên người giao hàng: Deliverer: Số điện thoại: Phone:
Đơn vị vận tải: Transport company: **Vận tải Kinh Bắc**
Số xe: Car No: 2981-74137 : Tên lái xe: Driver: **Lê Xuân Hưng** Số điện thoại: Phone: 0982 076667
Tên dự án: Project: **Cape Kingpost** CMND:
Đơn vị mua hàng: Customer:
Đơn vị nhận hàng: Receiving:
Tên người nhận hàng: Receiver: **Tuấn Anh** Số điện thoại: Phone: 0836 692 889
Thời gian nhận hàng: delivery time: Ngày: Tháng 5 năm 2021.
Địa điểm nhận hàng: Location: **Số 10 - Trần Nguyễn Hữu - Hố Gầm - Hà Nội**

Số TT No	Tên sản phẩm/Description	Qui cách/Specification	Chiều dài/Length	Đơn vị/Unit	Số lượng xuất/Trọng lượng (Kg)	Chỉ chú/Note
1	CỌC				5	
1	Cột KP02-41	H390*390*20*30	24.300	Cái	1	
2	Cột KP02-42	H390*390*20*30	24.300	Cái	1	
3	Cột KP02-49	H390*390*20*30	24.300	Cái	1	
4	Cột KP01A-1	H390*390*20*30	20.900	Cái	1	
5	Cột KP06-9	H390*390*20*30	23.800	Cái	1	
					5	

BẢO VỆ FUI VIỆT NAM
HÀNG KIỂM SOÁT
Đơn vị giao hàng: **HÀNG KIỂM SOÁT**
Thủ kho (Ký, họ tên): **Nguyen B. T. Nam** Ngày: **25/05/2021**
Giám đốc NM (Ký, họ tên): **Nguyễn Văn Minh**
LAI XE: **Nguyễn Văn Minh**
ĐƠN VỊ NHẬN HÀNG: **Nguyễn Văn Minh**
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 5 năm 2021.

Trang 1

The end



Thank you!